

PHẬT GIÁO VỚI VĂN HÓA KHOAN DUNG VIỆT NAM - HỒ CHÍ MINH

ĐINH NGỌC THẠCH*

Khái niệm “khoan dung” được nêu ra trong Tuyên bố về các nguyên tắc khoan dung (Declaration of Principles on Tolerance) của Liên Hợp Quốc năm 1995. Từ cách hiểu về nội hàm của khái niệm ấy, có thể xem Phật giáo là một trong những tôn giáo mang đậm tính khoan dung thông qua nội dung tư tưởng và nguyên tắc hành đạo của nó. Trong chiều dài lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, Phật giáo đồng hành cùng dân tộc Việt Nam, góp phần làm phong phú thêm hệ giá trị Việt Nam, tạo nên sự gắn kết đạo pháp - dân tộc một cách sâu sắc. Trong hệ giá trị ấy, khoan dung chiếm một trong những vị trí cốt lõi, góp phần giữ vững vị thế đất nước trước những thách thức từ bên ngoài. Trong thời đại Hồ Chí Minh, Phật giáo tiếp tục gắn kết với dân tộc Việt Nam theo phương châm cốt lõi của văn hóa khoan dung.

Từ khóa: khoan dung, văn hóa khoan dung, Phật giáo, Việt Nam, Hồ Chí Minh

Nhận bài ngày: 07/02/2025; đưa vào biên tập: 08/02/2025; phản biện: 25/02/2025; duyệt đăng: 10/3/2025

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

“Khoan dung” trong ngôn ngữ người Việt được hiểu gần nghĩa với *bao dung*, độ lượng, rộng lượng, tha thứ, vị tha... Những cách hiểu như vậy trở nên phổ biến trong giao tiếp, trong đời sống thường nhật, nhìn từ khía cạnh ý thức xã hội, văn hóa ứng xử và đạo đức cá nhân.

Quan niệm “khoan dung” xuất hiện từ rất sớm tại Hy Lạp, với sự kết hợp *Phoretos - Anektikos*, tức *nhẫn nại* và *tha thứ*, tiếng Latin chuyển thành “*tolerantia*” (tiếng Anh: *tolerance*). Trải qua hàng ngàn năm phát triển, trong

triết học, xã hội học, văn học, văn hóa học và tôn giáo học, “khoan dung” được nhắc đến với ý nghĩa tốt đẹp, dùng để chỉ cách tiếp cận văn hóa - nhân văn về sự cao thượng của tâm hồn con người, thể hiện sự rộng lượng (nhẫn nại) đối với thế giới quan, lối sống, hành vi, tập quán khác, tôn trọng sự khác biệt về nhận thức, hoạt động thực tiễn. Là một phạm trù động, khoan dung gắn với thái độ sống của con người, khác với sự vô cảm và dửng dưng. Thái độ khoan dung thường được bộc lộ qua việc con người đánh giá bản chất sự vật bằng đôi mắt “người khác”, nhờ đó mà có sự đối thoại, tương tác, thấu hiểu và sẻ chia lẫn nhau. Suy rộng ra, ở tầm mức nhân loại, khoan dung được bảo đảm bằng việc xác lập các

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

biểu tượng, thể hiện những giá trị nhân loại chung như các quyền con người, dân chủ, hòa bình. Có thể tính đến những biểu hiện khác của khoan dung: khoan dung về giới; khoan dung về chủng tộc, dân tộc; khoan dung trong đối xử với người tàn tật, người yếu thế; khoan dung chính trị; khoan dung trong giáo dục; khoan dung giai cấp... Trong tôn giáo, khoan dung thể hiện ở việc thừa nhận quyền lựa chọn niềm tin tôn giáo, tín ngưỡng, thừa nhận tính đa dạng của niềm tin, đẩy mạnh đối thoại giữa các tôn giáo, đồng thời thể hiện sự quan tâm chia sẻ với người khác, không dừng dưng, xa lánh. Một cách cô đọng, có thể nói, khoan dung gắn với sự thừa nhận tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng, đồng thời đề cao trách nhiệm xã hội của mỗi cá nhân.

Cơ sở của khoan dung là sự phát triển lịch sử loài người, đời sống con người và văn hóa. Bản chất con người quy định sự cần thiết đối xử giữa người với người trên tinh thần khoan dung. Sự giao tiếp, đối thoại, thể hiện quan điểm, chính kiến của con người trong quan hệ với nhau trở thành nhu cầu sống còn trong lịch sử loài người. Nhân loại trải qua những thăng trầm dưới hình thức *song quan luận* giữa xung đột, mâu thuẫn và đối thoại, hòa giải; giữa cạnh tranh và hợp tác; giữa kỳ thị, bài xích và sự đồng cảm, thừa nhận nhau... nhưng cuối cùng đều mong muốn tìm kiếm những giải pháp tích cực về sự cùng tồn tại và phát triển vì tương lai loài

người. Trong tính đa diện, đa chiều của các quan hệ xã hội, xu hướng chung trong lịch sử từ trước đến nay là tránh xung đột, hướng đến hòa bình, hòa hợp, vượt qua bất đồng để tìm được sự thấu hiểu lẫn nhau. Nói khác đi, xu hướng chung của đời sống con người chứa đựng tinh thần khoan dung, từ đó hình thành văn hóa khoan dung. Có thể tìm thấy minh chứng này trong học thuyết khế ước xã hội (T. Hobbes, J. Locke, Rousseau...), một học thuyết bàn về sự ra đời của nhà nước trên cơ sở đồng thuận giữa các cá nhân, các nhóm cộng đồng vì mục đích cùng tồn tại hòa bình, sự ổn định, an ninh, không xâm hại lẫn nhau (xem Hobbes, 2019: 3, 44, 46). Sự thừa nhận nhau, hay sự “căng thẳng tích cực”, sự “nhấn nhin” đã trở thành tác nhân liên kết, hòa giải các mối quan hệ, hướng đến sự cùng tồn tại giữa các cá nhân có sự khác biệt về quan điểm, chính kiến và niềm tin (UNESCO, 1989: 10). Việc tìm hiểu quá trình du nhập và sự gắn kết của Phật giáo với văn hóa Việt Nam làm sáng tỏ thêm cách hiểu rất rộng này về văn hóa khoan dung.

2. PHẬT GIÁO – MỘT TÔN GIÁO MANG TÍNH KHOAN DUNG

Trong *Tuyên bố về các nguyên tắc khoan dung* do tổ chức UNESCO của Liên Hợp Quốc công bố vào ngày 16 tháng 11 năm 1995, khái niệm “khoan dung” dùng để chỉ “sự tôn trọng, sự tiếp nhận và hiểu đúng tính đa dạng phong phú các nền văn hóa của thế giới chúng ta, của những hình thức tự

thể hiện và phương thức biểu hiện cá thể tính con người của chúng ta”, “thay thế văn hóa chiến tranh bằng văn hóa hòa bình”. Trong khái niệm khoan dung hàm chứa “tri thức, tính mở, lương tâm và chính kiến” (UNESCO, 1995). Thông điệp về khoan dung văn hóa, hay văn hóa dựa trên các nguyên tắc khoan dung, *văn hóa khoan dung*, là điều kiện để các dân tộc, các quốc gia xích lại gần nhau, vì mục tiêu dân chủ, nhân văn, tiến bộ xã hội. Khái niệm khoan dung có thể được xác định ở bốn ý nghĩa cơ bản: thừa nhận nhau, tôn trọng sự khác biệt; tương tác và đối thoại; tiếp thu, học hỏi lẫn nhau; “nhấn nhện” để cùng tồn tại vì mục đích chung.

Từ cách hiểu ấy về khoan dung, có thể khẳng định rằng Phật giáo, xét quá trình hình thành, phát triển, nội dung cơ bản và tầm ảnh hưởng xã hội, xứng đáng được xem là một tôn giáo đậm tính khoan dung.

Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về Phật giáo từ những cách tiếp cận và những cấp độ khác nhau, vì thế người viết chỉ nêu một số điểm nhấn về tư tưởng khoan dung Phật giáo.

Ra đời trong bối cảnh lịch sử phức tạp, với sự thống trị của chế độ đẳng cấp, ngay từ buổi đầu Phật giáo đã nhấn mạnh tính khoan dung, nghĩa là *mở lòng với tất cả mọi người*, không phân biệt đẳng cấp, địa vị xã hội. Phật khuyên các tỷ kheo luôn giữ cho “tâm chính trực mở rộng, cao thượng”, không bao giờ tỏ ra nhỏ nhen, hẹp hòi với người khác (xem *Kinh Trường Bộ*,

2017: 610). Người sáng lập Phật giáo đã từ bỏ vinh hoa phú quý để sẻ chia nỗi đau cùng đại chúng, quyết chí đi tìm con đường “diệt khổ”. C. Mác từng viết về tôn giáo như “tiếng thở dài của chúng sinh bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim” (C. Mác và Ph. Ăngghen, 1995, tập 1: 570). Nhận định đó cho thấy, sự ra đời của Phật giáo, Kitô giáo và nhiều tôn giáo khác phản ánh tâm trạng và khát vọng của những người cùng khổ, những người luôn khao khát được thừa nhận về phẩm giá và nhân cách, được đối xử trên tinh thần khoan dung và đồng cảm.

Đặc trưng của Phật giáo là tính khuynh hướng đạo đức - thực hành, thể hiện trong triết lý nhân sinh, ở đó tinh thần từ bi hỉ xả, cứu khổ cứu nạn đã làm cho tư tưởng Phật giáo đến với đại chúng một cách tự nhiên và gần gũi. Nhân sinh quan Phật giáo xác định mục đích cao nhất của chúng sinh là tự giải thoát khỏi luân hồi, đạt tới trạng thái tâm linh lý tưởng, tức Niết bàn (Nirvana). Những nguyên tắc cơ bản của nhân sinh quan Phật giáo không đòi hỏi người ta phải cố tìm mọi cách đạt đến cái siêu việt, mà chủ yếu là hành xử một cách khoan dung, lấy đó làm nguyên tắc sống, hay cơ sở của phương thức giao tiếp. Ở đây vấn đề không phải là học thuộc các mệnh lệnh có tính giáo huấn về đạo đức, mà thực hành bằng công việc, không đem đến, hoặc không gây nên điều ác cho đối tượng, không áp đặt, mà tạo điều kiện cho sự nhận

thức và hành xử của cá nhân phù hợp với khả năng và điều kiện của mình. Nguyên tắc chủ đạo này xuất phát từ tình cảm thân thiện, không bị ràng buộc bởi một sức mạnh có tính đàn áp nào. Tư tưởng cơ bản của Phật giáo trong Ngũ giới, Lục độ, Thập thiện nghiệp (xem *Tăng nhất a hàm*, 1997, tập 1: 184-191) vừa thể hiện sự răn dạy con người về những điều không nên làm, vừa đề cao từ bi bác ái, cứu khổ cứu nạn, tinh thần nhẫn nại và kiên trì trong ứng xử. Đó là biểu hiện của tinh thần khoan dung xuyên suốt lịch sử Phật giáo.

Việc coi trọng giáo dục, tu thân, nhấn mạnh sự tự nhận thức cho thấy tư tưởng Phật giáo hướng đến con người, “chúng sinh”, xuất phát từ con người để vươn đến những thang bậc cao nhất của giá trị cuộc sống. Trong “Tứ diệu đế”, hạt nhân triết lý nhân sinh Phật giáo, đã xác định nguyên nhân trước tiên của “khổ đế” là vô minh, và để thủ tiêu những “ác căn” trong mỗi con người thì trước hết cần “chính kiến”, “chính tư duy”, nghĩa là mọi thứ đều bắt đầu từ nhận thức: sa ngã là do nhận thức sai lệch, là “vô minh”, còn “chính kiến”, “chính tư duy” là nhận thức và suy nghĩ đúng, vượt qua “vô minh”.

Cùng với tính nhân bản - nhân văn, giá trị giáo dục, yếu tố khoan dung làm nên sức cuốn hút của triết lý Phật giáo, biến một tôn giáo ở Ấn Độ cổ đại, từng bị coi là “tà giáo”, “không chính thống” qua cách phân loại dựa vào thái độ đối với kinh Vệ Đà, trở thành

một trong những hình thức sinh hoạt tinh thần phổ biến tại Việt Nam.

3. SỰ ĐỒNG HÀNH CỦA PHẬT GIÁO VỚI LỊCH SỬ DÂN TỘC VIỆT NAM TRÊN CƠ SỞ CỦA VĂN HÓA KHOAN DUNG

Tác giả Huỳnh Khái Vinh và Nguyễn Thanh Tuấn (1997: 242, 252, 254) cho rằng “truyền thống tiếp xúc, giao lưu, tích hợp và phát triển văn hóa” trên cơ sở hệ giá trị của người Việt Nam được hình thành từ triều đại các vua Hùng, và rằng, dù đến với Việt Nam bằng con đường nào – con đường xâm lược, chiến tranh hay thông qua giao lưu hòa bình – thì những tư tưởng bên ngoài đều chịu sự thẩm định của văn hóa Việt, hồn Việt, được Việt hóa hoặc chịu sự tác động của văn hóa Việt Nam. Tác giả Phan Ngọc (1994: 116-119) thì viết về bốn độ “khúc xạ” của văn hóa Việt Nam trong quá trình tiếp thu, tiếp biến những giá trị từ bên ngoài. Những tư tưởng ngoại lai khi du nhập Việt Nam, được người Việt Nam tiếp nhận, cải biến trên nền tảng của khoan dung văn hóa, hay nền văn hóa mang tính khoan dung, văn hóa khoan dung. Trong nội dung cơ bản của khoan dung, sự mở lòng đón nhận cái bên ngoài để làm phong phú các giá trị nội sinh, đồng thời giữ thái độ “nhẫn nại” trong quan hệ với các quốc gia khác để đảm bảo hòa bình, cùng tồn tại và phát triển là nhu cầu trước tiên của người Việt Nam, nhu cầu “luôn luôn mở rộng trái tim và khối óc để đón nhận cái hay và cái mới từ bốn phương, biến thành giá

trị của chính mình” (Phạm Văn Đồng, 1991: 81).

“Khoan dung” không chỉ là cách ứng xử, mà còn là một đạo lý, một triết lý sống đã được chứng minh bằng những trang sử bi hùng của dân tộc Việt Nam. Trong văn hóa khoan dung bao chứa cả tinh thần tương thân tương ái, đoàn kết, thống nhất quốc gia, tạo môi trường an lành, yên vui cho mọi thành viên xã hội. Trong lịch sử, những triều đại nào lấy sự khoan dung, khoan sức cho dân làm tiêu chí cho đường lối trị nước, đều được nhân dân tin tưởng, ủng hộ. Ngược lại, xao nhãng đạo lý khoan dung, lấy cường bạo làm phương tiện hành xử theo kiểu “bắt khoan dung” nhất định chuốc lấy thất bại.

Xét từ góc độ chính trị, khoan dung được các triều đại phong kiến Việt Nam vận dụng thành công trong cách thức ứng xử với các nước lớn, tạo nên môi trường thân thiện, hòa bình như điều kiện cho ổn định và phát triển. Chẳng hạn, sau khi quét sạch quân xâm lược ra khỏi bờ cõi, vua Lê Đại Hành vẫn chủ trương đường lối đối ngoại mềm dẻo, thậm chí tạm hòa hoãn đối với phương Bắc, nhấn nhin “nếp trông Hoàng đế bệ hạ ban cho sắc lệnh vào hạng phiên bang để tỏ ơn rộng lượng của Thánh triều” (dẫn theo Nguyễn Đăng Thục, 1998: 338). Các triều đại tiếp theo, từ nhà Trần, nhà hậu Lê đến nhà Nguyễn đều thực hiện việc xin sắc phong từ phương Bắc và triều cống hàng năm. Đó không phải là sự nhún nhường, nhu

nhược, mà là kẻ sách giữ nước một cách chủ động. Càng yêu nước, người Việt càng mong muốn có môi trường yên vui, thanh bình, đồng thuận và kiên trì mối quan hệ thân thiện, kể cả “nhấn nhin”, để tránh xung đột, song không chấp nhận sự áp đặt và can thiệp vô nguyên tắc, vi phạm quyền tự chủ, tự quyết của dân tộc.

Ở bình diện tư tưởng, việc tiếp thu và cải biến các dòng tư tưởng từ bên ngoài qua lăng kính của văn hóa Việt Nam, hay “dân tộc học phương Đông” theo cách nói của Nguyễn Ái Quốc (xem Hồ Chí Minh, 2011, tập 1: 510), đã trở thành nhu cầu thiết yếu và lâu dài. Chính văn hóa khoan dung làm cơ sở cho quá trình tiếp thu và cải biến đó. Nếu không có văn hóa khoan dung của người Việt, thì chắc hẳn Nho giáo, Lão giáo, Phật giáo và các dòng tư tưởng từ phương Tây khó lòng đứng vững và tạo sức ảnh hưởng tại Việt Nam. Cho nên, “sự vay mượn một số nhân tố của các nền văn hóa khác” chỉ thực sự cần thiết khi nào chủ thể của quá trình đó nhận thấy những nhân tố bên ngoài phù hợp với triết lý phát triển của dân tộc mình, đất nước mình (xem Trần Quốc Vượng, 2006: 278). Phật giáo là một ví dụ như thế.

Phật giáo du nhập Việt Nam từ thế kỷ I và II sau Công nguyên, theo chân các nhà buôn và các nhà truyền giáo Ấn Độ. Người Trung Quốc góp phần truyền bá Phật giáo Bắc tông. Các nhà sư Việt Nam sang Ấn Độ, Trung Quốc học kinh Phật, sau đó trở về

Việt Nam khuếch trương tôn giáo này trong cộng đồng. Đó là những nguồn chính du nhập Phật giáo. Phật giáo du nhập Việt Nam theo con đường hòa bình, bằng sự giao lưu, đối thoại và tiếp nhận, nghĩa là trên nguyên tắc khoan dung, hay bao dung, độ lượng của người Việt.

Phật giáo xuất phát từ Ấn Độ cổ đại, là sự thể hiện ở trình độ triết lý đặc trưng văn hóa của người Ấn Độ, trong đó có không ít nội dung tư tưởng không phù hợp với truyền thống Việt Nam. Vì thế Phật giáo trong quá trình du nhập phải trải qua sự “lọc bỏ” biện chứng của truyền thống Việt Nam, hay chịu “khúc xạ” qua lăng kính văn hóa và đạo đức của dân tộc Việt Nam.

Nguyễn Tài Thư (1986: 95-106) cho rằng, việc xem khoan dung (Giáo sư dùng từ “bao dung”) là điều kiện cơ bản cho việc dung nạp Phật giáo là một quan niệm chưa đầy đủ, đồng thời chỉ ra tính tất yếu, nhu cầu khách quan của quá trình Phật giáo hội nhập vào đời sống xã hội Việt Nam ở phương diện văn hóa tinh thần, tâm linh, triết lý và đạo đức. Dù chia sẻ cách tiếp cận của tác giả *Phật giáo và thế giới quan người Việt Nam trong lịch sử*, song xét đến cùng, theo chúng tôi, cốt lõi của vấn đề nằm ở chính chủ thể của quá trình tiếp nhận đó: văn hóa khoan dung (hay tinh thần bao dung) của người Việt đặt ra nhu cầu tiếp nhận, kế thừa những yếu tố phù hợp với hệ giá trị truyền thống của mình, nhờ đó mà các học thuyết, tư tưởng từ bên ngoài mới được đón

nhận và phổ biến trong xã hội ở các lĩnh vực khác nhau, thích ứng với các cộng đồng người trên lãnh thổ Việt Nam, làm phong phú và sinh động thêm những giá trị vốn có, được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Thấm đượm tinh thần khoan dung và bác ái, Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành cùng dân tộc trong quá trình dựng nước và giữ nước, từ vai trò cố vấn của vị thiền sư cho một triều đại (nhà Lý) đến việc xác lập một tông phái Phật giáo gắn với bản sắc Việt Nam bởi một vị vua từng lập nên chiến công hiển hách chống quân xâm lược Mông - Nguyên (vua Trần Nhân Tông), từng bước làm cho Phật giáo trở thành hình thức sinh hoạt tinh thần của người Việt. Văn hóa khoan dung của người Việt là cơ sở hình thành thể tam giáo đồng nguyên thời Lý - Trần, trong đó Phật giáo dù xuất hiện muộn hơn Nho giáo và Lão giáo, đã cố gắng dung hợp những yếu tố khác biệt ấy để hình thành ở con người niềm tin vào khả năng của bản thân, tin vào năng lượng tinh thần vô tận ở mỗi cá nhân, ở sự hòa giải và tự hoàn thiện nhân cách, sự lan tỏa thông điệp về sự nhẫn nhịn và an yên của tâm hồn. Cho nên, thuyết *Nhân quả*, *Nghiệp báo*, *Luân hồi* được người Việt Nam đón nhận, hình ảnh Trời - Phật trở thành biểu tượng “hòa hợp những cái khác biệt”, mà đó chính là biểu hiện của tinh thần khoan dung. Nho giáo chú ý phương diện xã hội, quan hệ vua - tôi, cha - con, chồng - vợ... củng cố vương quyền, ít quan tâm

đến vấn đề sinh động khác, ít quan tâm đến tương lai. Lão giáo thì yếm thế, xa lánh cuộc sống xã hội, hòa vào tự nhiên, chỉ thích hợp với những người bất mãn, hay đã hoàn thành sứ mạng giúp nước, tìm chốn bình yên ẩn mình. Nho giáo chỉ biết quan tâm đến người đang sống, tin vào mệnh trời. Lão giáo lấy tự nhiên và quan niệm vô vi để giải thích sống chết. Đạo Phật cố gắng bù đắp những khiếm khuyết ấy; và thông qua *Tứ diệu đế*, Phật giáo xuất phát từ con người, đánh thức cái Tôi, dám chịu trách nhiệm. Nho và Lão thuộc về thế giới quan của giai cấp phong kiến, còn Phật, dù được giai cấp ấy hướng đến, đón nhận, vẫn mang tính đại chúng, gần gũi với đại chúng, với người cùng khổ và yếu thế trong xã hội. Hiện tượng tam giáo hòa hợp Nho - Phật - Lão thời Lý - Trần không nằm ngoài mục đích trường tồn và xán lạn của tương lai dân tộc Việt Nam. Đạo lý khoan dung là mảnh đất cho sự tồn tại, phát triển, bổ sung cho nhau của các tôn giáo có nguồn gốc từ bên ngoài, trong đó có Phật giáo, Nho giáo, Lão giáo. Sự “cùng tồn tại” này, sự “chấp nhận nhau” này, tức khoan dung, là điều hiếm thấy trong lịch sử nhân loại. Hiếm thấy ở chỗ, thay vì bài xích, xung đột với nhau, Phật giáo, Nho giáo, Lão giáo đã đồng hành cùng lịch sử dân tộc và đóng góp vào kho báu tư tưởng của dân tộc Việt Nam. Phật giáo nguyên thủy không đặt nặng vấn đề về quốc gia, dân tộc, nhưng luôn tin vào cái diễn ra sau cuộc sống hôm

nay, chủ trương giải thoát chúng sinh, vượt qua vòng luân hồi. Người Việt tiếp nhận những giá trị của các tôn giáo, các dòng tư tưởng từ bên ngoài, đồng thời cải biến, “bản địa hóa” cho phù hợp với bản sắc của mình.

Trong cuộc đấu tranh chống đế quốc vì hòa bình và thống nhất đất nước, Phật giáo tiếp tục đồng hành cùng dân tộc, và cùng với các tôn giáo khác tạo nên không gian hòa giải thân thiện, đoàn kết, tương thân tương ái trong nhận thức, tổ chức và hoạt động vì Tổ quốc Việt Nam thiêng liêng. Lịch sử từng biết đến ngọn lửa Thích Quảng Đức trong những năm 60 của thế kỷ XX – ngọn lửa của sự thức tỉnh, của tinh thần hòa giải, hòa hợp, của khát vọng dân chủ, hòa bình, chống chế độ độc tài và sự kỳ thị tôn giáo. Lê Mạnh Thát (2005: 27) đã viết về Hòa thượng Thích Quảng Đức (1897 - 1963) bằng những dòng xúc động: “Trái tim ấy trở thành biểu tượng tinh thần của Phật giáo Việt Nam và là trái tim của nhân loại đã và đang đấu tranh mãi cho tự do hòa bình, hạnh phúc nhân sinh”. Trong thơ di bút của Hòa thượng Thích Quảng Đức có đoạn: “Đệ tử hôm nay nguyện đốt mình; Làm đèn soi sáng nẻo vô minh; Khói thơm cảnh tỉnh bao người ác; Tím trắng phẳng san hố bất bình; Thân cháy nát tan ra tro trắng; Thần thức nương về giúp sinh linh; Hỡi ai mộng ảo đang còn mộng; Hãy gấp tỉnh đi kéo giật mình” (dẫn theo Lê Mạnh Thát, 2005: 27).

Tác giả Nguyễn Quang Hưng (2016: 357) viết về sự “thừa nhận nhau” của

các tôn giáo, tạo nên văn hóa Việt Nam với đặc trưng là tích hợp các giá trị văn hóa từ Khổng giáo, Phật giáo, Đạo giáo... vì thế mà “các tôn giáo tín ngưỡng bản địa Việt Nam... không còn là những yếu tố hoàn toàn nguyên gốc bản địa của riêng mảnh đất Giao Chỉ một cách thuần túy, mà có sự pha trộn cả với những yếu tố ngoại lai”. Phật giáo góp phần tạo nên thiết chế làng xã, và kết hợp chùa làng với mái đình thờ Thành hoàng làng, còn Khổng giáo thì với ảnh hưởng to lớn của mình “tạo ra thiết chế xã hội Việt Nam, là bản thể của xã hội Việt Nam” (Nguyễn Quang Hưng, 2016: 359). Tôn trọng sự khác biệt theo cách đó là biểu hiện của văn hóa khoan dung Việt Nam.

Tóm lại, người Việt Nam đã đón nhận tư tưởng Phật giáo trong nhiều nội dung để làm giàu thêm kho báu truyền thống của mình ở các phương diện: văn hóa tâm linh (lễ hội, kiến trúc chùa như diện mạo văn hóa của một vùng, các lễ Phật,...), đạo đức (từ bi, hỉ xả, đoàn kết, khoan dung, hay bao dung), hệ thống ngôn ngữ giao tiếp... Đại bộ phận người Việt Nam không chấp nhận chủ trương yếm thế hay chủ nghĩa khổ hạnh, song nhiều vấn đề do Phật giáo nêu ra đã vượt xa khuôn khổ của những quan niệm tôn giáo, trở thành những vấn đề xã hội phổ biến và mang tính toàn cầu (xem Đinh Ngọc Thạch - Trần Quang Thái, 2016: 358-361).

4. PHẬT GIÁO VÀ VĂN HÓA KHOAN DUNG VIỆT NAM - HỒ CHÍ MINH

Phần lớn các tôn giáo trên thế giới, từ Phật giáo đến Kitô giáo và Islam giáo đều chứa đựng yếu tố khoan dung ở những cách thức khác nhau. Tinh thần khoan dung của Kitô giáo gắn với hình ảnh Chúa Jesus, với sự nhẫn nhịn, chịu đựng, cảm hóa và tha thứ (xem Kinh Thánh trọn bộ - *Cựu ước và Tân ước*, 1998: 1849-1852), tạo nên sức lôi cuốn to lớn đối với hàng triệu người nô lệ, đem đến cho họ niềm tin về một thế giới tràn ngập yêu thương và sự tôn trọng phẩm giá con người, không còn thù hận và sự đố kỵ. Đối với Islam giáo, ngay những dòng đầu tiên của Kinh Qur'an đã hai lần viết về Thượng đế (Allah) như “Đấng Rất Mực Độ Lượng, Đấng Rất Mực Khoan Dung” (*Kinh Qur'an*, 2001: 1).

Vào những năm 40 - 50 của thế kỷ XX, Bhimrao Ambedkar, nhà cải cách xã hội, người ủng hộ Phật giáo, đề cao bình đẳng giới và luôn cảm thông với nhân dân lao động đã cho rằng, việc phê phán tình trạng bất công, bất bình đẳng, hướng đến kiến tạo một xã hội dân chủ và nhân văn, tôn vinh phẩm giá con người, đem đến cho con người niềm vui và lòng tin vào cuộc sống là điểm nổi bật của tư tưởng Đức Phật. B. Ambedkar (1979: 587) khẳng định: “Đức Phật đã sống và chết như một nhà dân chủ”. Có thể còn tranh cãi về cách tiếp cận của Ambedkar, song điều cốt yếu rút ra ở đây chính là: Đức Phật đã nhìn thấu nỗi khổ đau, bất hạnh, sự tổn thương nhân phẩm và sự cam chịu của con người do chế độ đẳng cấp gây ra, và

tin rằng, chỉ có thể chữa lành những vết thương ấy bằng một thể chế chính trị hợp lòng người.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đề cao đại đoàn kết và khoan dung. Tư tưởng đại đoàn kết và khoan dung của Hồ Chí Minh là sự kết tinh văn hóa khoan dung của dân tộc, vốn hình thành ngay từ truyền thuyết về “đồng bào” qua câu chuyện Lạc Long Quân - Âu Cơ, sự đồng lòng vì nghĩa lớn qua hình ảnh Thánh Gióng. Tư tưởng đại đoàn kết xuyên suốt cuộc đời và tư tưởng Hồ Chí Minh. Người nhấn mạnh: “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; Thành công, thành công, đại thành công” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 13: 120). Cùng với đại đoàn kết, khoan dung đã làm cho tư tưởng Hồ Chí Minh trở thành ngọn cờ tập hợp các tầng lớp nhân dân vào cuộc đấu tranh chống xâm lược và xây dựng đất nước. Đại đoàn kết không tách rời khoan dung, khoan dung chứa đựng ý nghĩa của đại đoàn kết, của sự thu hút, tập hợp con người hướng đến mục tiêu chung, mục tiêu mà mỗi người đều nhận thấy lợi ích của mình ở đó. Trong *Thư gửi đồng bào Nam Bộ* ngày 1 tháng 6 năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh (2011, tập 4: 280-281) viết: “Năm ngón tay cũng có ngón ngắn ngón dài. Nhưng vẫn dài đều hợp nhau lại nơi bàn tay. Trong mấy triệu người cũng có người thể này thể khác, nhưng thể này hay thể khác đều dòng dõi của tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng đại độ. Ta phải nhận rằng đã là con Lạc cháu Hồng thì ai cũng

có ít hay nhiều lòng ái quốc. Đối với những đồng bào lạc lối lầm đường, ta phải lấy tình thân ái mà cảm hóa họ. Có như thế mới thành đại đoàn kết”. Trong một bức thư khác, Hồ Chủ tịch tiếp tục thể hiện tư tưởng này: “... tôi thiết tha kêu gọi những đồng bào vì một cơ gì mà lầm đường lạc lối hãy kịp trở về với Tổ quốc... Và tôi cam đoan rằng Tổ quốc, đồng bào và Chính phủ bao giờ cũng khoan hồng. Một khi các người đã trở về với Tổ quốc thì các người sẽ được hoan nghênh rộng rãi như những người em đi lạc mới về” (Hồ Chí Minh, 2011, tập 5: 249). Khoan dung góp phần làm nên tính cách đa văn hóa trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Đó là sự tích hợp văn hóa Đông - Tây trên nền tảng của hệ giá trị truyền thống dân tộc, được Người thể hiện trong việc đón nhận tư tưởng của các bậc “thánh nhân”: Phật tổ có tư tưởng “đại từ đại bi, cứu khổ cứu nạn” (xem Hồ Chí Minh, 2011, tập 5: 197), Khổng Tử có quan niệm về “nhân”, “lễ”, “chính danh” và “thiên hạ đại đồng”, Jesus thì “cho loài người quyền tự do và dạy loài người lòng bác ái” (xem Hồ Chí Minh, 2011, tập 5: 373).

Trong thời đại ngày nay, khoan dung trở thành nguyên tắc cơ bản trong quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc và các nền văn hóa, nhằm “thay thế văn hóa chiến tranh bằng văn hóa hòa bình”, như Liên Hợp Quốc nêu ra trong Tuyên bố năm 1995. Trong không gian của văn hóa khoan dung, Phật giáo tiếp tục thực hiện một cách

thành công Tuyên bố ấy, đảm đương vai trò kết nối, hòa giải và trở thành liệu pháp tinh thần cho con người trước những chuyển biến của thực tiễn xã hội. Có thể nói, cùng với việc đẩy mạnh đối thoại giữa Phật giáo và các tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng tại Việt Nam và trên thế giới (đối thoại liên tôn) vì hòa bình và ổn định xã hội, hàn gắn vết thương của bất hòa và xung đột, bảo vệ phẩm giá con người, Phật giáo tại Việt Nam đã thực sự chủ động và không ngừng nêu cao trách nhiệm xã hội của mình trong nhiều lĩnh vực, và xét cho cùng, là cách thể hiện đạo nghĩa khoan dung truyền thống của người Việt trong điều kiện mới.

Trong Thư gửi đồng bào tín đồ Phật giáo nhân dịp Lễ Đức Phật Thích Ca thành đạo, Hồ Chí Minh (2011, tập 10: 472) khẳng định một lần nữa “mục đích của đạo Phật nhằm xây dựng cuộc đời thuần mỹ, chí thiện, bình đẳng, yên vui và no ấm”. Cách tiếp cận như thế cũng là biểu hiện của thứ văn hóa thấm sâu vào tiềm thức của người Việt, và trở thành bảo chứng cho sự thành công về phương diện văn hóa trong lịch sử dân tộc Việt Nam - văn hóa khoan dung.

Trang tin điện tử báo Quân đội Nhân dân, ngày 27/01/2025 đăng lại bài viết *Phật giáo Việt Nam đồng hành với sự phát triển của đất nước*, trong đó nhấn mạnh vai trò của Phật giáo trong hoạt động thiện nguyện, gắn kết yêu thương và góp phần “điều chỉnh hành vi cộng đồng” theo phương châm

“Đạo pháp - dân tộc - chủ nghĩa xã hội”, đồng thời mở rộng quan hệ quốc tế, “gắn đối ngoại Phật giáo với ngoại giao văn hóa, ngoại giao nhân dân... góp phần vào sự nghiệp kiến tạo, xây dựng đất nước trong thời kỳ mới” (Thích Thiện Nhơn, 2022).

Phật giáo tiếp tục đồng hành cùng đất nước trong tiến trình đẩy mạnh hội nhập quốc tế một cách chủ động và toàn diện, góp phần tôn vinh hình ảnh Việt Nam với một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, trong đó tinh thần khoan dung trở thành biểu tượng cho khát vọng vươn lên của đất nước, đa phương hóa, đa dạng hóa trong quan hệ quốc tế, làm bạn với tất cả các dân tộc, không phân biệt chính kiến và chế độ chính trị. Hội nhập quốc tế cũng có nghĩa là mang tinh thần khoan dung Việt Nam - Hồ Chí Minh đến với nhân loại, trong đó có cả tư tưởng khoan dung của Phật giáo Việt Nam, tức Phật giáo đã gắn bó với lịch sử Việt Nam, trở thành một phần của lịch sử Việt Nam. Ở một đất nước mà xây dựng hòa bình và đấu tranh chống ngoại xâm đan xen nhau, chỉ có tư tưởng khoan dung và đại đoàn kết, ý chí bất khuất và yêu chuộng hòa bình mới tạo thế đứng vững vàng cho dân tộc trước mọi thử thách.

5. THAY LỜI KẾT

Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc Việt Nam trong chiều dài lịch sử tồn tại và phát triển, góp phần làm phong phú hệ giá trị truyền thống của người Việt. Văn hóa khoan dung là cơ sở để Phật giáo từng bước hội nhập

vào đời sống xã hội Việt Nam, trở thành tôn giáo phổ biến trên dải đất hình chữ S này. Về phần mình, Phật giáo đáp ứng nhu cầu của người Việt trên nhiều khía cạnh, từ văn hóa tâm linh đến đạo đức và triết lý. Một đẳng là sự hội nhập của Phật giáo vào văn hóa Việt, đẳng khác là sự “mở lòng”, sự tiếp nhận Phật giáo từ người Việt để tạo thế quân bình trong không gian tinh thần, tâm linh phức tạp và phong phú của khu vực. Trong bối cảnh đó, văn hóa khoan dung, hay đạo lý khoan dung trở thành điều kiện cho sự tương tác đầy ý nghĩa.

Nhiều người Việt Nam có thể không tinh thông giáo lý Phật giáo, nhưng

“tính Phật”, “tâm Phật” được truyền dẫn thông qua hệ thống ứng xử, giao tiếp, thói quen, lối sống đã làm nên chất keo cho sự gắn kết cộng đồng và gia đình. Hình ảnh ông Bụt là sự Việt hóa hình ảnh Bậc Giác Ngộ (Buddha), với biểu tượng từ bi bác ái mẫu mực, đã in sâu trong tâm thức người Việt.

Trong thời đại Hồ Chí Minh, văn hóa khoan dung Việt Nam tiếp tục đóng vai trò tích cực trong việc giới thiệu hình ảnh Việt Nam ra thế giới, với những nguồn năng lượng tinh thần ngày càng sinh động. Phật giáo, với nỗ lực nhập thế tích cực, góp phần vào quá trình đầy trách nhiệm đó. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ambedkar, Bhimrao. 1979. “Selected Works of Dr. B.R. Ambedkar”. <http://drambedkarbooks.wordpress.com>, truy cập ngày 02/10/2024.
2. Đinh Ngọc Thạch - Trần Quang Thái (đồng chủ biên). 2016. *Giáo trình Lịch sử các học thuyết chính trị*. TPHCM: Nxb. Tổng hợp TPHCM.
3. Hồ Chí Minh. 2011. *Toàn tập* – Tập 1, 4, 5, 10, 13. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
4. Hobbes, Thomas. 2019. *Leviathan*. London: Anodos Books.
5. Huỳnh Khái Vinh, Nguyễn Thanh Tuấn. 1997. *Bàn về khoan dung trong văn hóa*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
6. *Kinh Qur'an* (Hassan Abdul Karim dịch). 2001. Hà Nội: Nxb. Tôn giáo.
7. *Kinh Thánh trọn bộ*. 1998. *Cựu ước và Tân ước*; Tân ước, Tin mừng theo thánh Mát-thêu. TPHCM: Nxb. TPHCM.
8. *Kinh Trường Bộ* (Thích Minh Châu dịch). 2017. Hà Nội: Nxb. Tôn giáo.
9. Lê Mạnh Thát (chủ biên). 2005. *Bồ Tát Quảng Đức ngọn lửa và trái tim* (Kỷ yếu Hội thảo). TPHCM: Nxb. Tổng hợp TPHCM.
10. C. Mác và Ph. Ăngghen. 1995. *Toàn tập*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
11. Nguyễn Đăng Thục. 1998. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam* – Tập 2. TPHCM: Nxb. Tổng hợp TPHCM.
12. Nguyễn Quang Hưng. 2016. *Tôn giáo và văn hóa lý thuyết cơ bản và giải pháp định hướng khai thác các giá trị văn hóa tôn giáo phục vụ phát triển xã hội Việt Nam hiện nay*. Hà Nội: Nxb. Tri thức.

13. Nguyễn Tài Thư. 1986. “Phật giáo và thế giới quan người Việt Nam trong lịch sử”. *Tạp chí Triết học*, số 2 (53).
14. Phạm Văn Đồng. 1991. *Hồ Chí Minh – Quá khứ, hiện tại và tương lai*. Hà Nội: Nxb. Sự thật.
15. Phan Ngọc 1994. *Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
16. Thích Thiện Nhơn. 2022. “Phật giáo Việt Nam đồng hành với sự phát triển của đất nước. <https://www.qdnd.vn/xa-hoi/dan-toc-ton-giao/phet-giao-viet-nam-dong-hanh-voi-su-phat-trien-cua-dat-nuoc-712302>”, truy cập ngày 27/01/2025.
17. Trần Quốc Vượng. 2006. *Thăng Long - Hà Nội tìm tòi và suy ngẫm*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin và Viện Văn hóa.
18. UNESCO. 1989. *Tạp chí “Người đưa tin”*, tháng 6/1989, bản tiếng Việt.
19. UNESCO. 1995. “Tuyên ngôn về nguyên tắc khoan dung (Declaration of Principles on Tolerance)”. http://portal.unesco.org/en/ev.php-URL_ID=13175&URL_DO=DO_TOPIC&URL_SECTION=201.html, truy cập ngày 10/10/2024.
20. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (Thích Thanh Từ dịch). 1997. *Tăng nhất a hàm – Tập 1*.